

CTCP Phốt Pho Apatit Việt Nam (UPCOM: PAT)

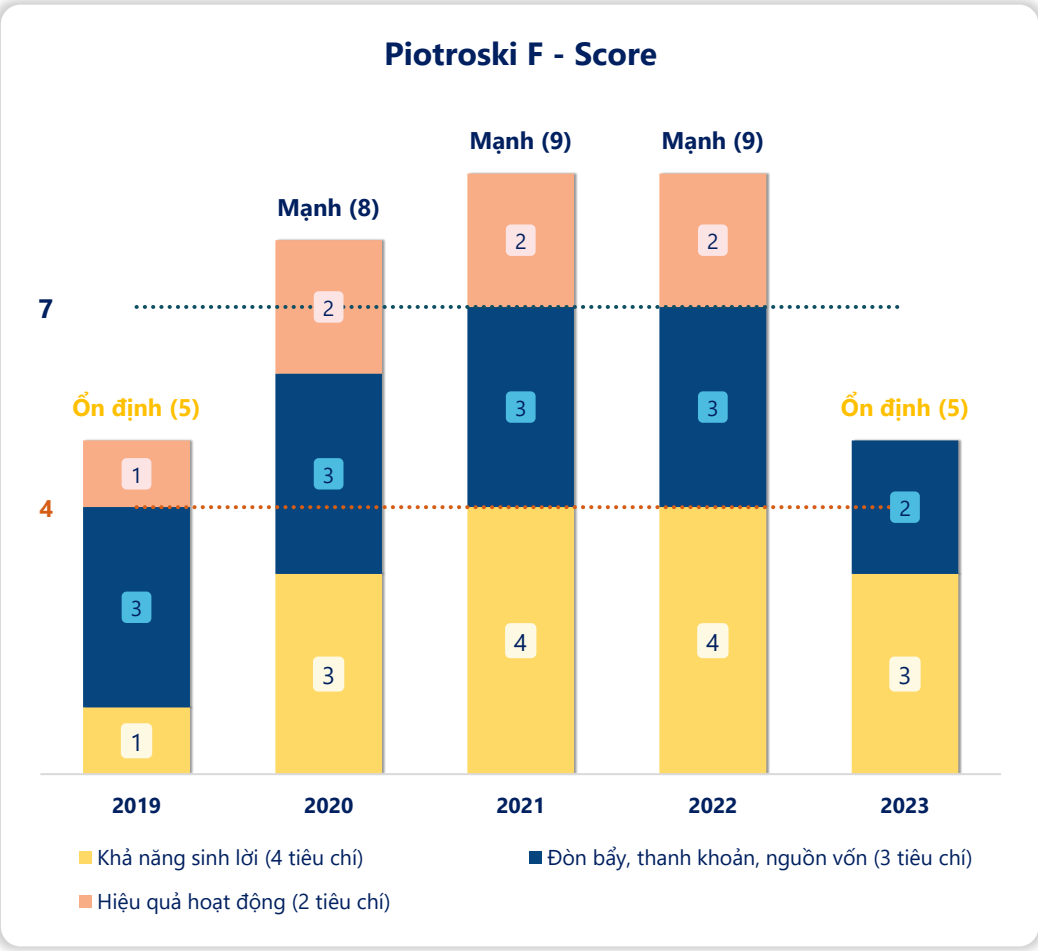
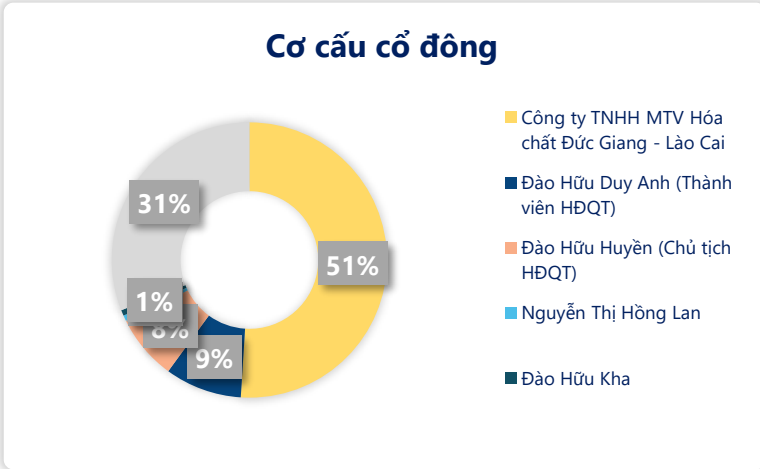
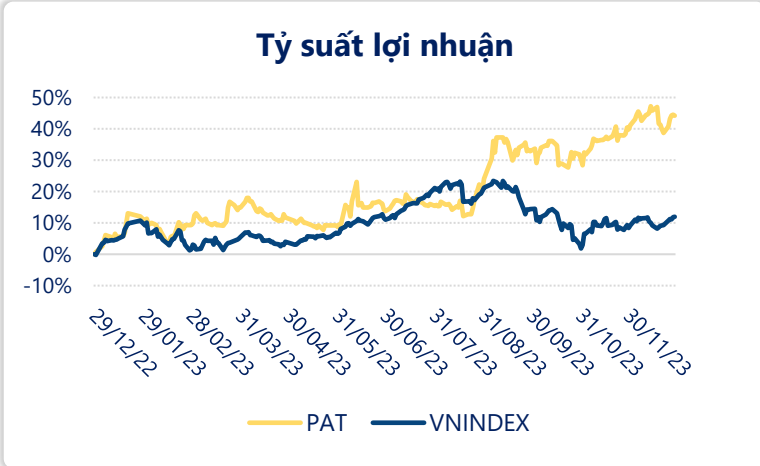
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	92,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.8%	10.0%	24.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
1,711	YoY
tỷ VNĐ	▼ 1,439
	▼ 45.7%

LN sau thuế	2023
286	YoY
tỷ VNĐ	▼ 677
	▼ 70.4%

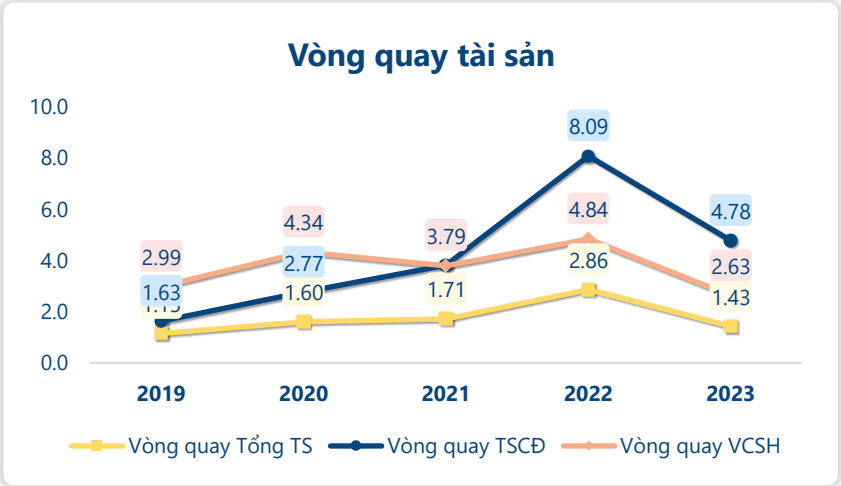
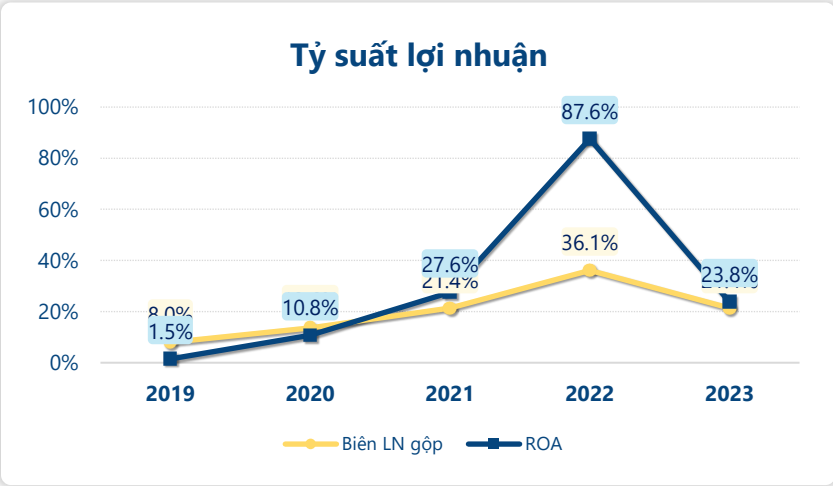
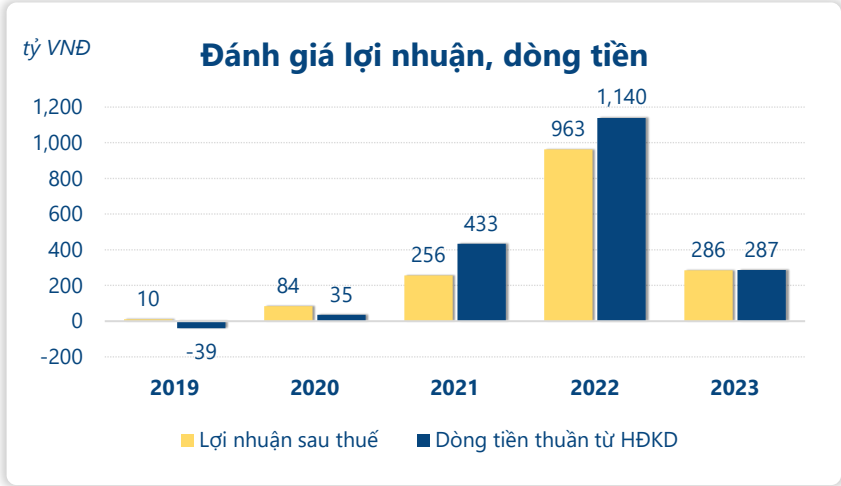


Năm **2023**, F-Score của **PAT** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

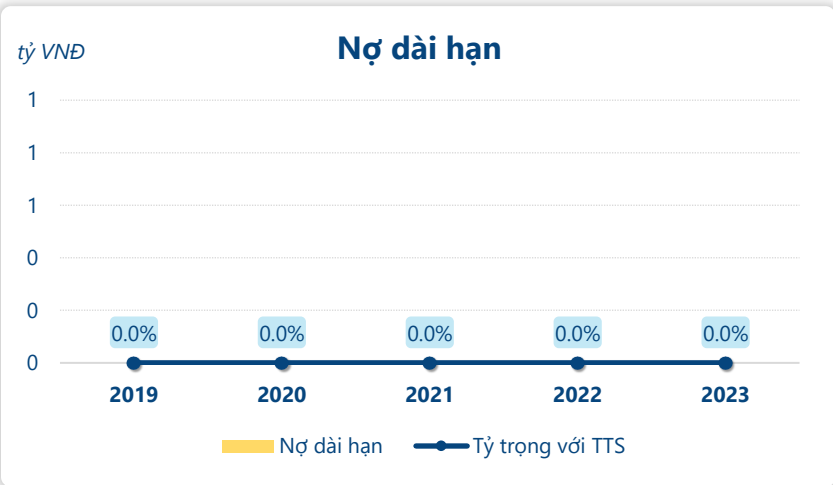
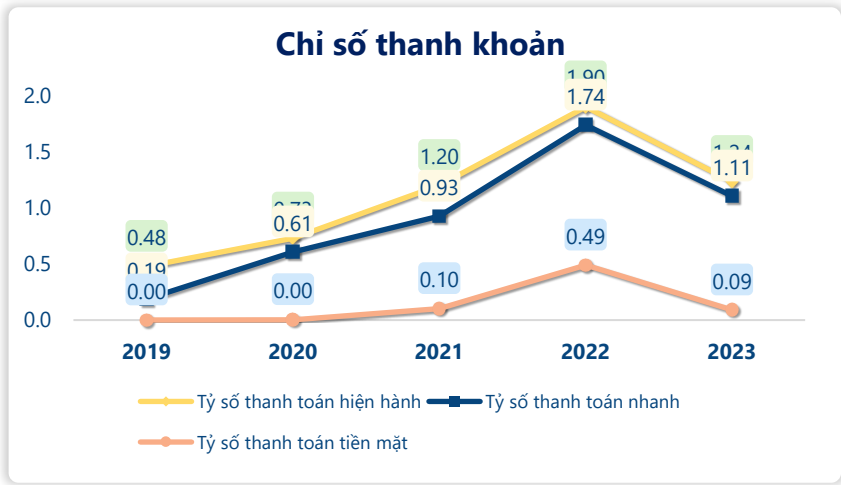
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Phốt Pho Apatit Việt Nam (UPCOM: PAT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **PAT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,205	1,194	0.9%
Tài sản ngắn hạn	847	788	7.6%
Tiền và tương đương tiền	61.6	203	-69.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	528	353	49.6%
Phải thu ngắn hạn	165	160	3.6%
Hàng tồn kho	89.0	67.3	32.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.33	4.66	-28.6%
Tài sản dài hạn	357	407	-12.1%
Phải thu dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản cố định	333	382	-12.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.06	0.06	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	21.9	22.4	-2.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	685	414	65.4%
Nợ ngắn hạn	685	414	65.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	317	73.9	329%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.2	35.2	-31.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	520	781	-33.4%
Vốn chủ sở hữu	520	781	-33.4%
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	763	1,256	1,595	3,150	1,711
Giá vốn hàng bán	702	1,085	1,254	2,012	1,344
Lợi nhuận gộp	60.8	171	341	1,138	366
Doanh thu HĐTC	2.16	10.4	19.5	67.5	53.2
Chi phí TC	24.2	27.3	17.4	26.8	18.2
Chi phí lãi vay	19.4	12.1	4.60	2.94	6.95
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.8	51.8	66.5	147	82.5
Chi phí QLDN	12.0	12.5	17.3	17.1	17.9
LN thuần từ HĐKD	9.96	89.8	259	1,014	301
Lợi nhuận khác	0.00	-5.28	-2.99	0	0
LN trước thuế	9.96	84.5	256	1,014	301
Lợi nhuận sau thuế	9.96	84.5	256	963	286
LNST của CĐ cty mẹ	9.96	84.5	256	963	286

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-38.9	35.0	433	1,140	287
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-39.2	-13.7	-243	-331	-148
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	77.1	-19.8	-143	-655	-280
Tiền đầu kỳ	1.32	0.36	1.94	49.4	203
Lưu chuyển tiền thuần	-0.96	1.58	47.5	154	-142
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.08	0.00
Tiền cuối kỳ	0.36	1.94	49.4	203	61.6